

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VE3)

CTCP Xây dựng điện VNECO 3

Ngày 29/12/2023	11,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	30.2%	21.7%

DT thuần
2023

89.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼27.7| -23.7%

LN thuần
2023

0.68
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.19| 40.1%

LN sau thuế
2023

0.23
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.20| 686%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

4.1%

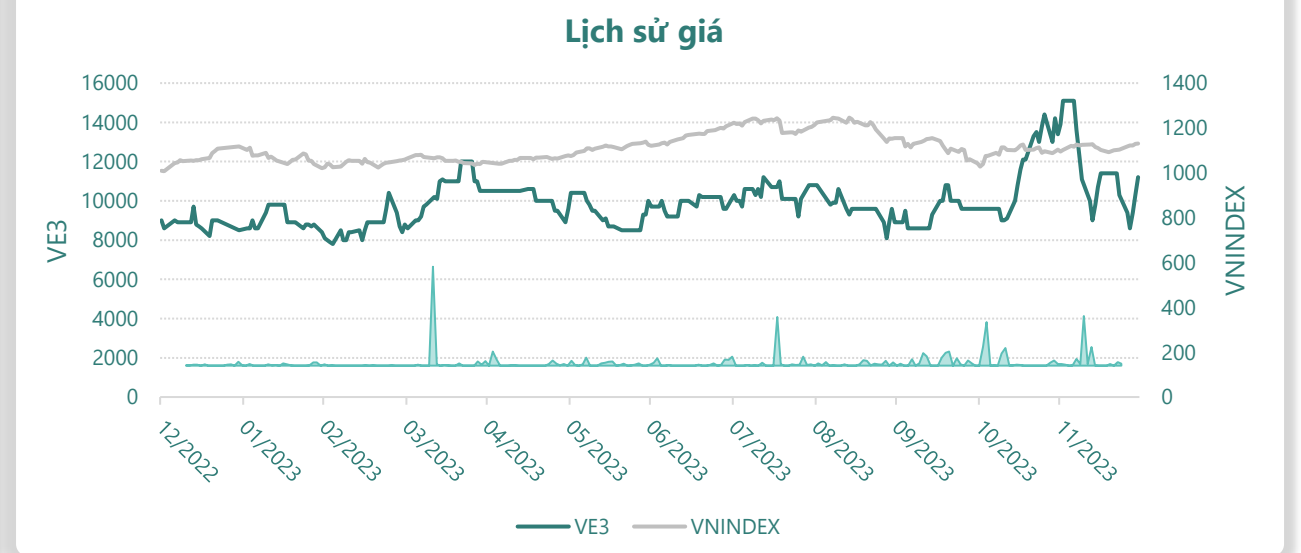
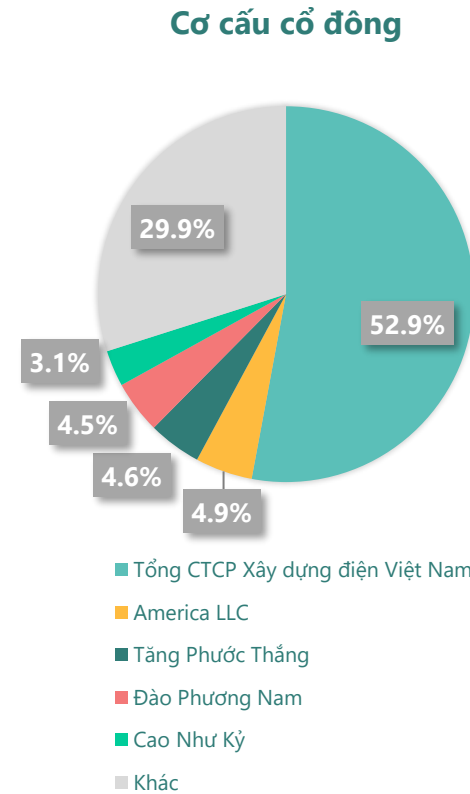
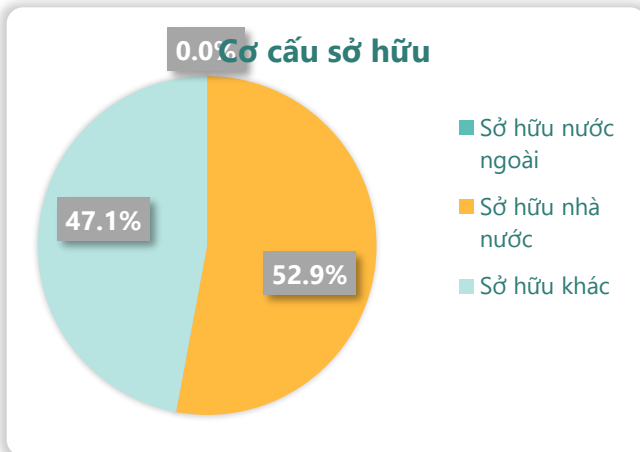
YoY: +/-▲ 2.1%

ROE
2023

1.2%

YoY: +/-▲ 1.1%

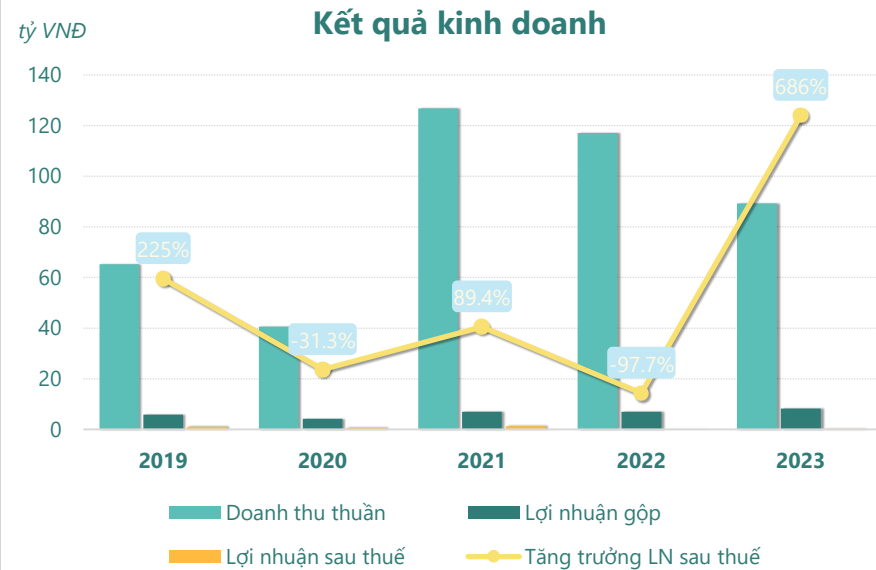
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,800 - 15,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15
Số lượng CPLH (CP)	1,319,710
KLGD BQ 20 phiên (CP)	440
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.06)
EPS	191
P/E	58.8



Năm **2023**, **VE3** ghi nhận doanh thu thuần **89.29** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.23** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.7%** và **tăng 686%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

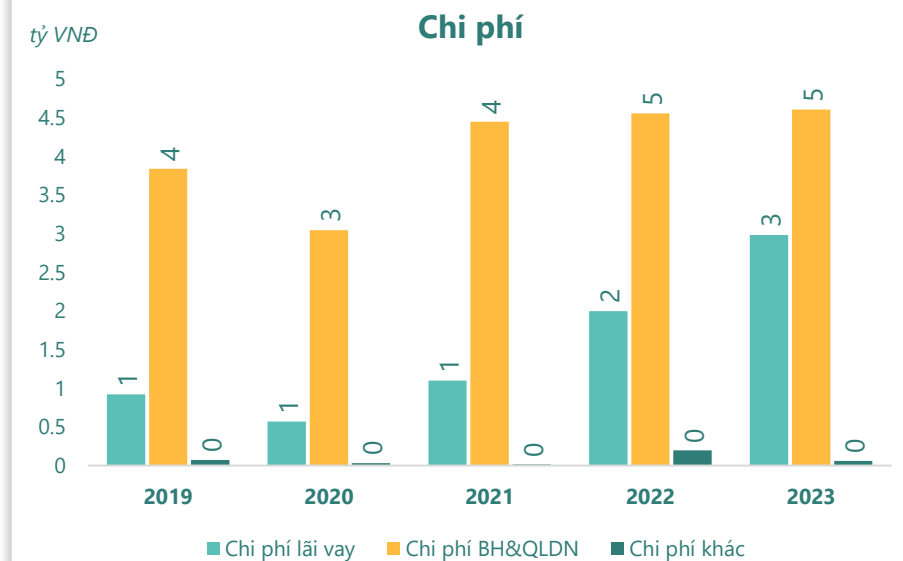
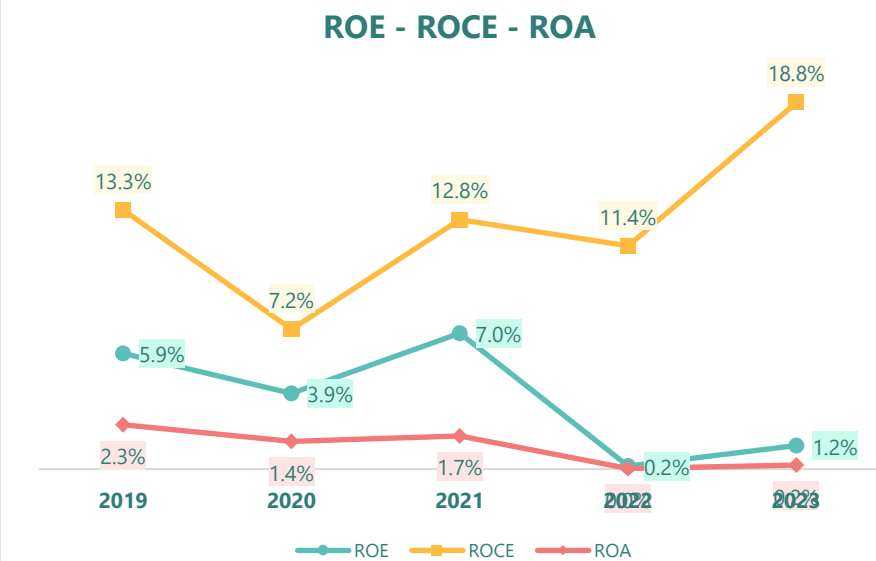
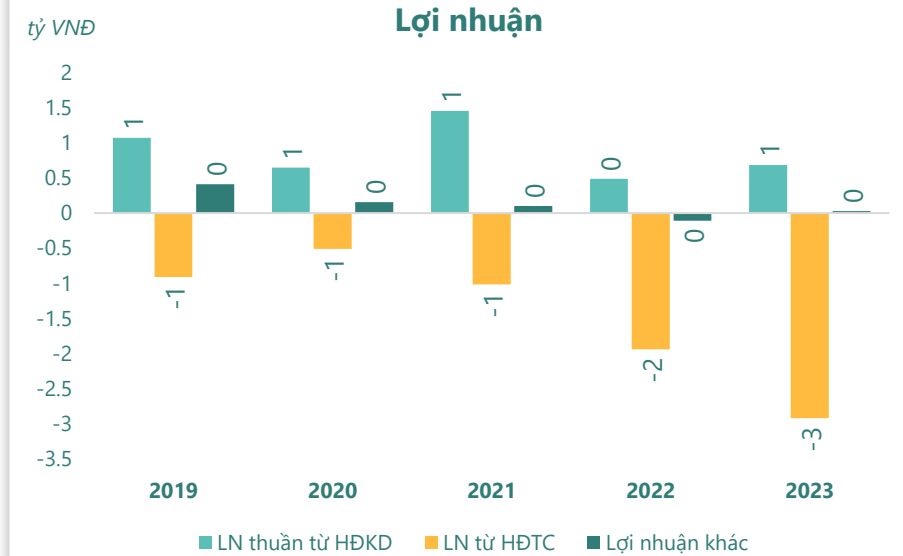
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VE3 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.68** tỷ đồng, **tăng lên 0.20** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.87 tỷ đồng) là 0.18 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.98** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **4.60** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.06** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

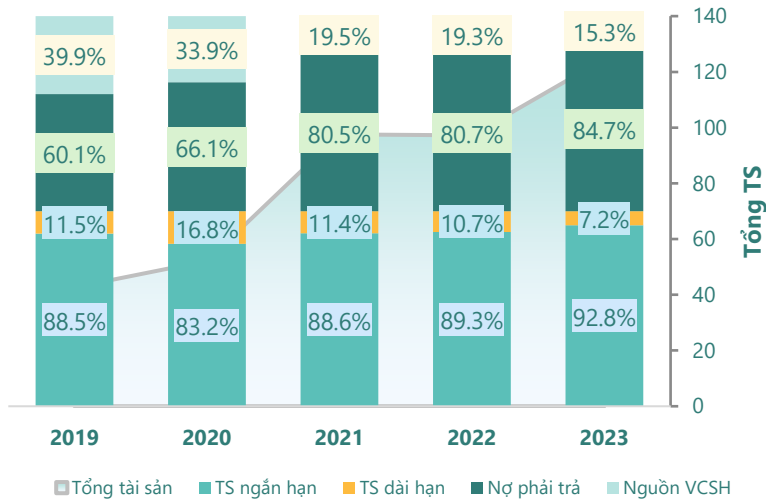
ROE của VE3 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.21%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



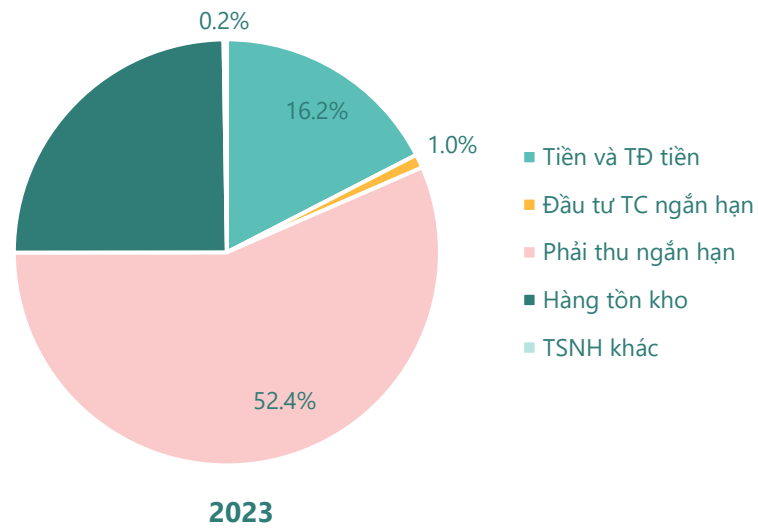
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

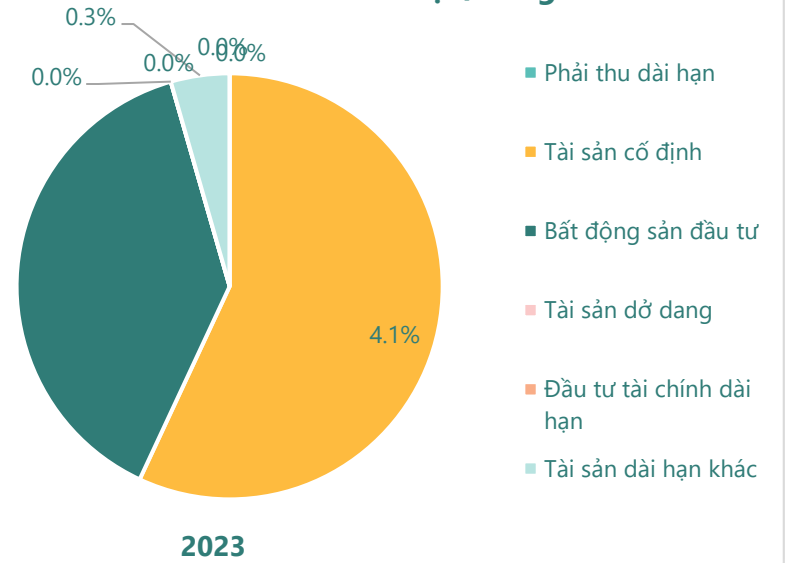
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VE3** năm 2023 tăng trưởng **28.2%** so với năm trước, đạt **124.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

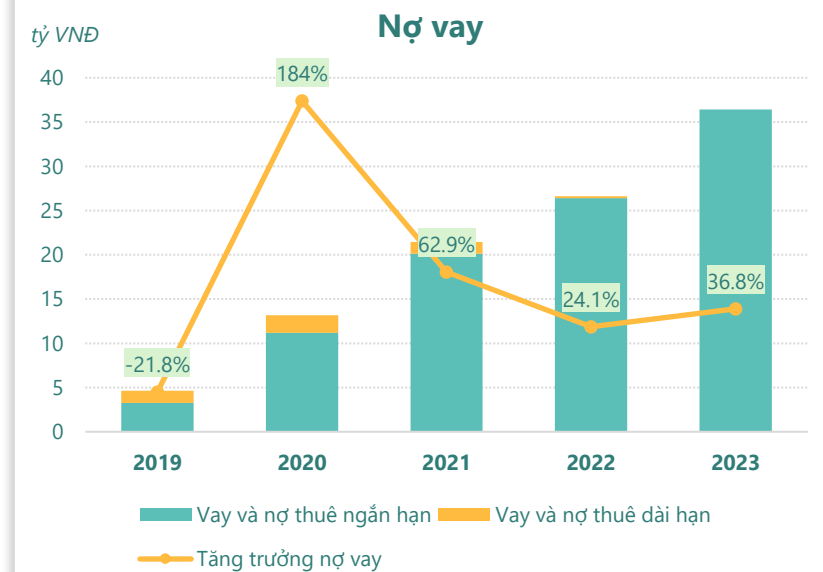
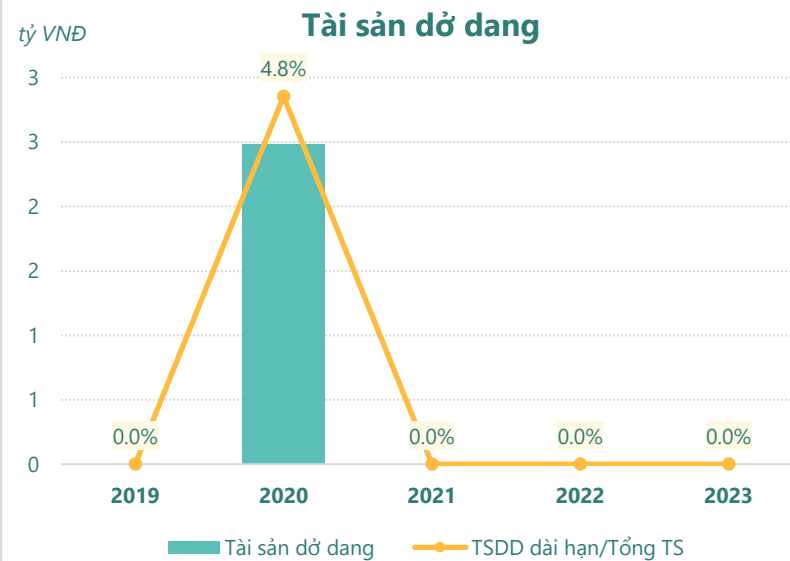
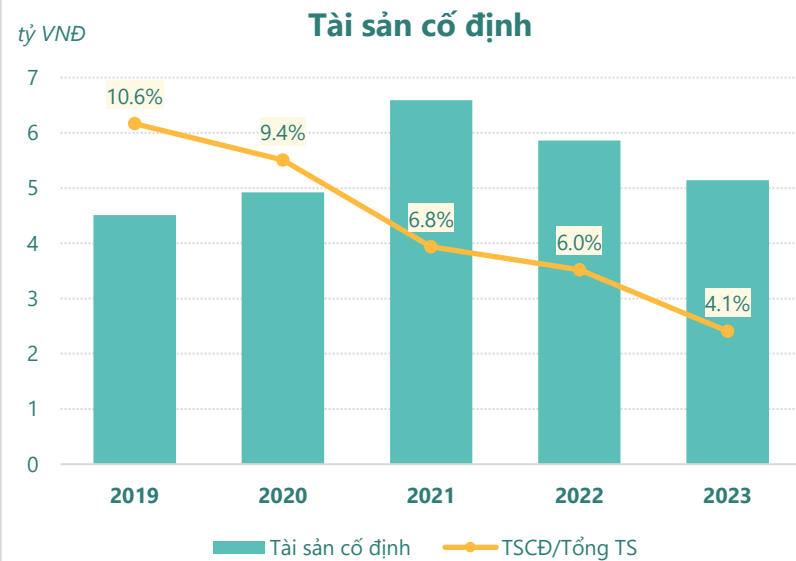
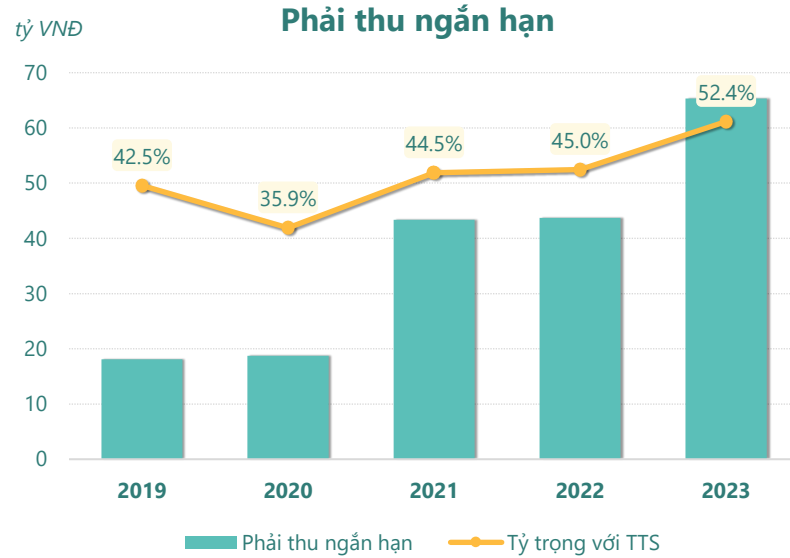
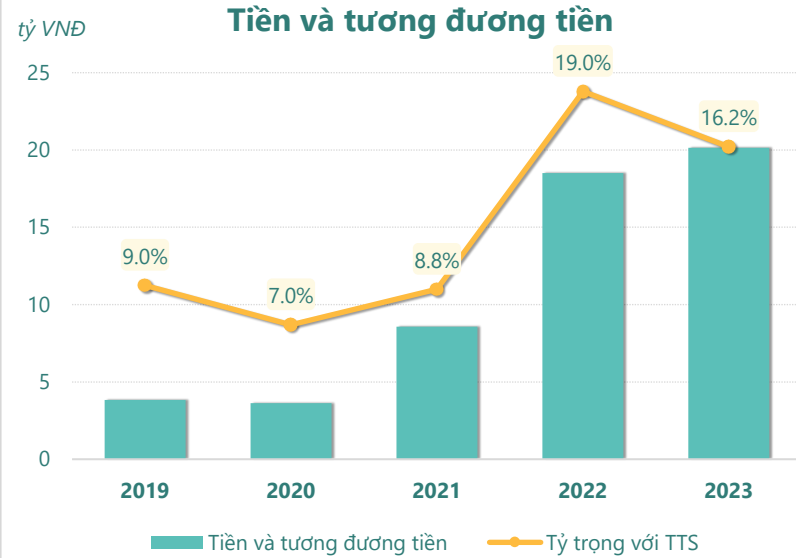
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VE3 đạt **115.6** tỷ đồng, tăng trưởng **33.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **9.03** tỷ đồng giảm **13.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.25%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.13%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.80%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

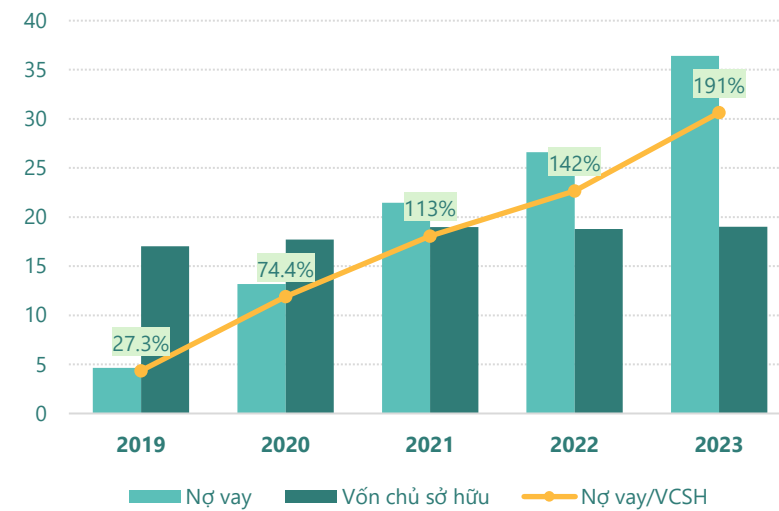
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



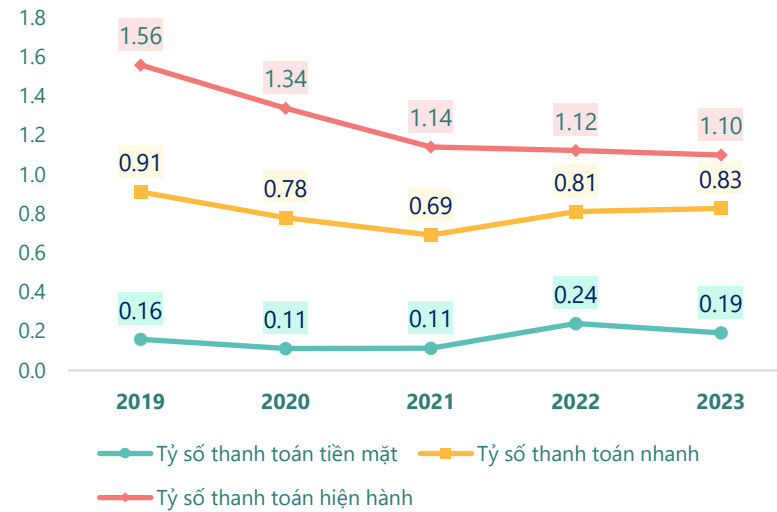
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

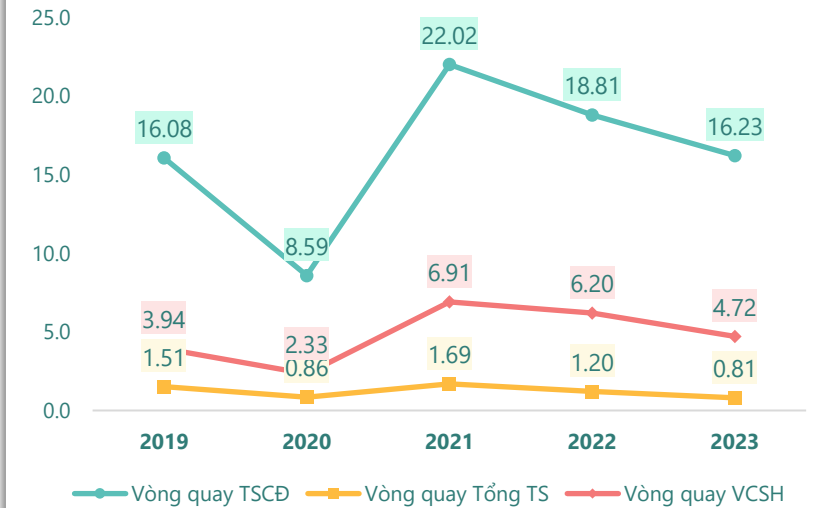
tỷ VNĐ



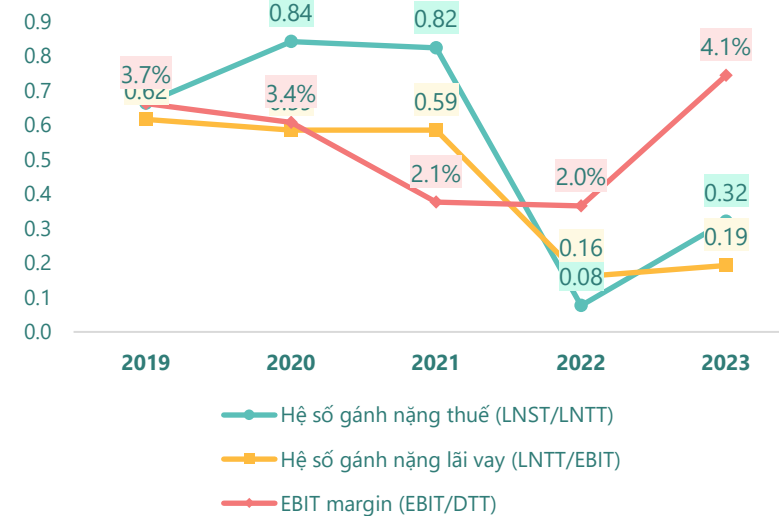
Chỉ số thanh khoản



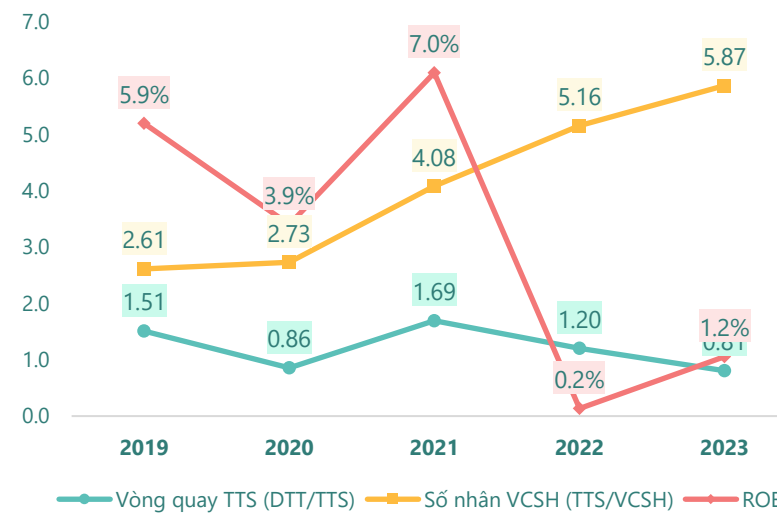
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

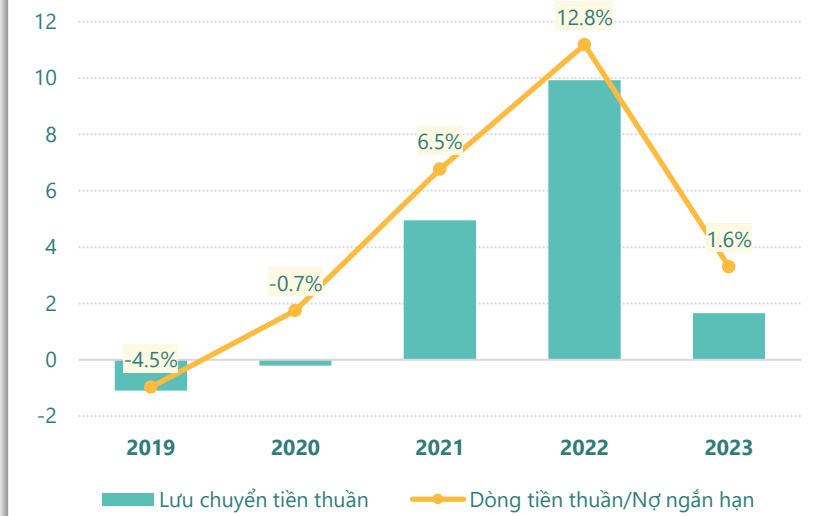


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	40.5	127	117	89.3
Giá vốn hàng bán	36.3	120	110	81.1
Lợi nhuận gộp	4.20	6.91	6.98	8.20
Doanh thu HĐTC	0.06	0.26	0.06	0.06
Chi phí TC	0.57	1.27	2.00	2.98
Chi phí lãi vay	0.57	1.10	2.00	2.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.04	4.45	4.55	4.60
LN thuần từ HĐKD	0.64	1.45	0.49	0.68
Lợi nhuận khác	0.16	0.10	-0.11	0.03
LN trước thuế	0.80	1.55	0.38	0.71
Lợi nhuận sau thuế	0.67	1.28	0.03	0.23
LNST của CĐ cty mẹ	0.67	1.28	0.03	0.23

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.67	-2.69	4.82	-7.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.07	-0.64	-0.07	-0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.53	8.28	5.17	9.80
Tiền đầu kỳ	3.84	3.63	8.58	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	-0.21	4.95	9.93	1.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.63	8.58	18.5	20.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	52.2	97.6	97.2	125
Tài sản ngắn hạn	43.4	86.5	86.8	116
Tiền và tương đương tiền	3.63	8.58	18.5	20.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.60	0	0	1.20
Phải thu ngắn hạn	18.7	43.4	43.7	65.3
Hàng tồn kho	18.1	34.1	24.1	28.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.43	0.48	0.29
Tài sản dài hạn	8.74	11.1	10.4	9.03
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	4.92	6.59	5.86	5.14
Bất động sản đầu tư	0	3.49	3.49	3.49
Tài sản dở dang	2.48	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.55	0.55	0.55	0
Tài sản dài hạn khác	0.78	0.48	0.50	0.40
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	34.5	78.6	78.4	106
Nợ ngắn hạn	32.5	75.9	77.3	105
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.2	20.1	26.4	36.4
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	35.0	37.9	53.3
Nợ dài hạn	2.01	2.72	1.08	0.41
Vay và nợ thuê dài hạn	1.97	1.36	0.21	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	17.7	19.0	18.8	19.0
Vốn chủ sở hữu	17.7	19.0	18.8	19.0
Vốn điều lệ	13.2	13.2	13.2	13.2
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0